

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH THUẬN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03A/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày: 29-10-2021  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phụng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Thúy An

2. Bà Quách Thị Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:** Ông Danh Khênh- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Mộng N, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện T, tỉnh K (có mặt);

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện T, tỉnh K (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2021, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa chị Phạm Thị Mộng N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh Đ cưới nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang vào 06/12/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra bất đồng cự cãi lẫn nhau, do anh Đ không chịu làm đê lo cho vợ con và gia đình mà chỉ lo chơi bời, mặc dù chị N nhiều lần khuyên nhủ với mục đích hàn gắn nhưng vẫn

không được, đến nay cuộc sống hôn nhân ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2020 cho đến nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ.

*Về con chung:* Chị N và anh Đ có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Thảo T, giới tính nữ, sinh ngày 26/02/2010, hiện cháu T đang sống cùng chị N, chị N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Đ để chị trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N cũng như tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng anh Đ không nộp bản tự khai cho Tòa án, cố tình trốn tránh, vắng mặt không rõ lý do.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định; tuy nhiên bị đơn vi phạm những quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N cho chị N được ly hôn với anh Đ. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo T, giới tính nữ, sinh ngày 26/02/2010 cho chị N nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của anh Đ không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đ.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Chị N xin ly hôn với anh Đ và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh Đ cưới nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang năm 2011 và được cấp giấy đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N và anh Đ đã có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi không thể hàn gắn được, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2020 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân mỗi người sống mỗi nơi, không ai tới lui thăm nhau. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh Đ. Đối với anh Đ, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhằm mục đích hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng anh Đ đều vắng mặt không lý do. Điều này đã thể hiện anh Đ cố tình lẩn tránh, không có thiện chí muốn đoàn tụ gia đình với chị N. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của chị N cho chị N được ly hôn với anh Đ.

[4] *Về con chung*: Chị N và anh Đ có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Thảo T, giới tính nữ, sinh ngày 26/02/2010, cháu T hiện đang sống cùng với chị N, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của cháu T được chung sống với chị N, từ khi chị N và anh Đ sống ly thân cho đến nay cháu T do chị N trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con được đảm bảo, chính quyền địa phương xác nhận chị N có đủ điều kiện nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX thống nhất giao cháu Nguyễn Thị Thảo T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu, anh Đ có quyền tới lui chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị N là Nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Mộng N được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Đ.

**2.** Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo T, giới tính nữ, sinh ngày 26/02/2010 cho chị Phạm Thị Mộng N trực tiếp nuôi dưỡng (cháu T hiện đang sống với chị N), anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Anh Đ có quyền tới lui, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

**3.** Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Mộng N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004023 ngày 23/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; chị N đã nộp đủ án phí.

**5.** Nguyên đơn chị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Xà Phiên (nơi đăng ký kết hôn);
- UBND xã Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Phụng**